

Vạn Mỹ, ngày 05 tháng 9 năm 2024

CÔNG KHAI
THU, CHI TÀI CHÍNH
(Theo Điều 5, Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT)

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 quy định công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống GD quốc dân.

Trường TH Quang Trung công khai thông tin thu chi tài chính năm học 2023-2024 như sau:

I. Báo cáo kết quả thu chi hoạt động tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo

ĐVT: đồng

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	21.472.943.935	13.132.647.300
1.	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	13.627.447.035	8.284.338.300
2.	Thu giáo dục và đào tạo	7.845.496.900	4.848.309.000
-	Học phí, lệ phí từ người học	0	0
-	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0
-	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0
-	Thu khác	7.845.496.900	4.848.309.000
3.	Thu khoa học và công nghệ	0	0
-	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0
-	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0
-	Thu khác	0	0
4.	Thu khác (thu nhập ròng)	0	0
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	20.998.465.815	13.035.843.700
1.	Chi lương, thu nhập	8.119.177.921	
-	Chi lương, thu nhập của giảng viên	8.119.177.921	8.038.110.883
-	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	0	0
2.	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	12.864.137.894	4.980.332.817
-	Chi cho đào tạo	0	0
-	Chi cho nghiên cứu	0	0
-	Chi cho phát triển đội ngũ	0	0
-	Chi phí chung và chi khác	12.864.137.894	4.980.332.817
3.	Chi hỗ trợ người học	15.150.000	17.400.000

-	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	15.150.000	17.400.000
-	Chi hoạt động nghiên cứu	0	0
-	Chi hoạt động khác	0	0
4.	Chi khác	0	0

C. CÁC KHOẢN THU ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC

C.1. Năm học 2023-2024:

STT	Nội dung thu	Mức đóng góp
I.	Thu theo quy định	
1.	Thực hiện theo công văn số 439/BHXH-QLT ngày 14/8/2023 của BHXH quận Ngô Quyền về việc hướng dẫn thực hiện tham gia đóng BHYT học sinh sinh viên năm học 2023 - 2024	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với học sinh lớp 1: <ul style="list-style-type: none"> + Hạn thẻ 15 tháng: nộp 850.500,đồng. + Hạn thẻ 14 tháng: nộp 793.800,đồng. + Hạn thẻ 13 tháng nộp 737.000,đồng. - Đối với học sinh lớp 1,2,3,4,5: Nhà trường thu tiền BHYT học sinh theo mức phí 12 tháng (hạn thẻ từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024): số tiền là 680.400, đồng
II. Thu theo Nghị quyết 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/07/2022 của HĐND thành phố Hải Phòng		
1.	Dạy học 2 buổi/ngày (Hỗ trợ cơ sở vật chất, điện, nước)	- Thu 30.000đ/hs/tháng (Thu theo tháng)
2.	Nước uống học sinh	- Thu 10.000 đồng/hs/tháng (Thu theo kì).
3.	Quản lý học sinh ngoài giờ hành chính (Đầu buổi ang và kết thúc giờ học buổi chiều)	- Thu 10.000 đồng/giờ; (Thu theo tháng và theo số giờ thực tế)
4.	Tiếng anh người nước ngoài (tổ chức học theo yêu cầu của PHHS trên tinh thần đăng ký tự nguyện, GVCN tuyệt đối không ép buộc).	- Mức thu 160.000,đồng/4 tiết/tháng/học sinh
5.	Chăm nuôi bán trú	
5.1	Cơ sở vật chất bán trú (với học sinh ăn bán trú)	<ul style="list-style-type: none"> - Thu 360.000đ/hs/năm học đối với học sinh khối 1 (Thu đầu năm học) - Thu 200.000,đồng/học sinh/năm học (Thu tháng 10/2023)

5.2	Phục vụ bán trú (với học sinh ăn bán trú)	- Thu 150.000đ/hs/tháng (Thu theo tháng)
5.3	Ăn bán trú (với học sinh ăn bán trú)	- Thu 30.000 đồng/hs/ngày bao gồm ăn bữa chính – phụ, chất đốt (Thu theo tháng)
III	Thu vận động tự nguyện	
1	Kế hoạch nhỏ	- Thực hiện theo đúng văn bản chỉ đạo của Thành đoàn Hải Phòng và Quận đoàn Ngô Quyền. Cụ thể thu 40.000,đồng/học sinh/năm học theo nguyện vọng của PHHS
2	Quỹ hoạt động của Ban đại diện CMHS nhà trường	- Trích từ tổng thu quỹ Ban đại diện CMHS của lớp, không định mức theo tinh thần tự nguyện và không cào bằng.
3	Vận động tài trợ	- Không định mức theo tinh thần tự nguyện và không cào bằng.

C.2. Dự kiến mức thu năm học 2024-2025

STT	Nội dung thu	Mức đóng góp
I	Thu theo quy định	
1	Thực hiện theo công văn số 507/BHXXH-TST ngày 07/8/2024 của BHXXH quận Ngô Quyền về việc hướng dẫn thực hiện tham gia đóng BHYT học sinh sinh viên năm học 2024 -2025	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với học sinh lớp 1: <ul style="list-style-type: none"> + Hạn thẻ 15 tháng: nộp 1.105.650,đồng. + Hạn thẻ 14 tháng: nộp 1.031.940,đồng. + Hạn thẻ 13 tháng nộp 958.230,đồng. - Đối với học sinh lớp 1,2,3,4,5: Nhà trường thu tiền BHYT học sinh theo mức phí 12 tháng (hạn thẻ từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025): số tiền là 884.520, đồng
II	Các khoản thu theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND thành phố Hải Phòng	
1	Các dịch vụ phục vụ cho hoạt động bán trú	
1.1	Phục vụ ăn bán trú:	30.000đồng/ngày/ học sinh (bao gồm bữa ăn chính+phụ, tiền chất đốt). Thu



		theo số ngày thực tế ăn trong tháng
1.2	Phục vụ hoạt động bán trú ang á nhân học sinh:	- 360.000,đồng/năm học (đối với học sinh khối 1) thu khi nhập học - 200.000,đồng/năm học (đối với học sinh khối 2,3,4,5) thu đầu năm học (tháng 10).
1.3	Hỗ trợ phục vụ hoạt động chăm sóc bán trú:	
	- Hỗ trợ người nấu ăn; phục vụ chăm sóc, trông trưa, quản lý và vệ sinh bán trú:	150.000,đồng/học sinh/tháng. Thu theo tháng.
	- Quản lý học sinh ngoài giờ hành chính (Đầu buổi ang và kết thúc giờ học buổi chiều):	Mức thu: 10.000,đồng/giờ; .
2	Dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động giáo dục dạy học 2 buổi/ngày (Hỗ trợ cơ sở vật chất, điện, nước)	30.000đ/tháng/học sinh. Thu theo tháng.
3	Dịch vụ phục vụ nước uống cho học sinh	10.000đ /học sinh/tháng. Thu theo kỳ.
III	Các khoản thu không thuộc danh mục theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND.	
1	Học tiếng anh có yếu tố nước ngoài	160.000,đồng/4 tiết/tháng/học sinh. Thu theo tháng.
IV	Các khoản vận động tham gia tự nguyện:	
1	Quỹ hoạt động của Ban đại diện CMHS nhà trường:	Trích từ tổng thu quỹ Ban đại diện CMHS của lớp, không định mức theo tinh thần tự nguyện và không cào bằng.
2	Kế hoạch nhỏ	40.000,đồng/học sinh/năm học. Thu vào tháng 12.
3	Vận động tài trợ	Không định mức theo tinh thần tự nguyện và không cào bằng.

D. CHÍNH SÁCH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HÀNG NĂM VỀ TRỢ CẤP, MIỄN GIẢM ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC:

STT	Họ và tên	Lớp	Giảm 50%	Miễn	Ghi chú
1	Phạm Khanh Thanh	2A4	X		Xác nhận của TDP
2	Nguyễn Hải Anh	2A5	X		Xác nhận của TDP
3	Nguyễn Tiến Trung	1A6		X	Xác nhận của TDP
4	Trần Thị Mai Trang	3A1	X		Xác nhận của TDP
5	Trịnh Trần Tử Hy	3A1		X	Xác nhận của TDP
6	Đặng Thúy Vy	3A5	X		Xác nhận của UBND phường Vạn Mỹ
7	Nguyễn Bá Thành	4A1	X		Xác nhận của TDP
8	Đặng Đỗ Ngọc Phương	4A6	X		Xác nhận của TDP
9	Nguyễn Ngọc Kha	4A6		X	Xác nhận của UBND phường Vạn Mỹ
10	Trịnh Trần Triệu Hy	4A7		X	Xác nhận của TDP
11	Vũ Duy Thành	4A7	X		Xác nhận của TDP
12	Phạm Tiến Lộc	5A1	X		Xác nhận của TDP
13	Phạm Ngọc Linh	5A1	X		
14	Lê Văn Hiếu	5A1	X		Xác nhận của TDP
15	Nguyễn Trần Ngọc Hân	5A2		X	Xác nhận của TDP
16	Nguyễn Công Thành	5A2	X		Xác nhận của TDP
17	Quách Ngọc Trang Anh	5A2	X		Xác nhận của TDP
18	Nguyễn Thị Cát Phượng	5A2	X		Xác nhận của TDP
19	Phạm Thái Bảo	5A4	X		Xác nhận của TDP
20	Nguyễn Ngọc Anh	5A6		X	Có hồ sơ bệnh án
21	Đỗ Nhật Nam	5A6	X		Có HSKT
22	Phạm Thái Phong	5A6	X		Có HSKT
23	Lương Tùng Lâm	5A1	X		Có HSKT

Danh sách gồm 23 HS, trong đó:

- 06 HS được miễn
- 17 HS được giảm



**E. SƠ DƯ CÁC QUỸ THEO QUY ĐỊNH (KỂ CẢ CÁC QUỸ ĐẶC THÙ)
QUYẾT TOÁN THU VÀ SỬ DỤNG NGUỒN THU KHÁC
NĂM HỌC 2023-2024**

Đvt: đồng

STT	Các khoản thu	Số tiền	Sử dụng nguồn thu	Số tiền
1	Tiền Kế hoạch nhỏ			
a	Tồn quỹ	47.050.000	Chi hoạt động chuyên môn	60.799.000
b	Thu trong năm	44.100.000	Chi khác	
	Tồn quỹ cuối kỳ			10.351.000
2	Tiền Nước uống			
a	Tồn quỹ	0		
b	Thu trong năm	167.990.000	Chi bảo dưỡng, mua bình nước, kiểm định nước, trả nhà cung cấp nước	167.990.000
	Tồn quỹ cuối kỳ			0
3	Tiền trông trẻ ngoài giờ lên lớp			
a	Tồn quỹ	104.077.000		
b	Thu trong năm	1.580.280.000	Trả 70% GV đứng lớp trông trẻ, bồi dưỡng quản lý, hỗ trợ tăng cường CSVC, nộp thuế TNDN	1.594.282.000
	Tồn quỹ cuối kỳ			90.075.000
4	Tiền vệ sinh điện nước			
1	Tồn quỹ	46.366.567	Chi tiền điện nước, tăng cường CSVC	205.940.134
2	Thu trong năm	226.200.000		
	Tồn quỹ cuối kỳ			66.626.433
5	Tiền Tiếng Anh nước ngoài			
a	Tồn quỹ	45.977.288	Nộp về trung tâm dạy TANN, quản lý dạy học, bồi dưỡng GV thu tiền, phúc lợi, tăng cường CSVC, nộp thuế TNDN	1.197.105.000
b	Thu trong năm	1.464.260.000		
	Tồn quỹ cuối kỳ			313.132.288
6	Tiền học tin			
a	Tồn quỹ	72.443.200	Nộp về trung tâm dạy tin tăng cường CSVC, nộp thuế TNDN	238.410.000
b	Thu trong năm	216.345.000		
	Tồn quỹ cuối kỳ			50.378.200
7	Ăn bán trú			
a	Tồn quỹ	257.869.400	Chi tiền mua thực phẩm,	

b	Thu trong năm	3.134.460.000	trả tiền thừa ăn bán trú cho hs nghỉ việc riêng	3.392.305.900
	Tồn quỹ cuối kỳ			23.500
8	CSVCS bán trú			
a	Tồn quỹ	35.103.700	Chi tiền mua đồ dùng phục vụ bán trú	215.396.000
b	Thu trong năm	183.500.000		
	Tồn quỹ cuối kỳ			3.207.700
9	Phục vụ bán trú			
a	Tồn quỹ	37.604.300	Chi tiền trả GV trông trưa, quản lý trực bán trú, nấu ăn phục vụ bán trú	870.357.000
b	Thu trong năm	854.850.000		
	Tồn quỹ cuối kỳ			22.097.300
10	Tiền Chăm sóc sức khỏe ban đầu			
a	Tồn quỹ	1.951	Chi mua thuốc, trang thiết bị y tế phục vụ CSSKBD	33.622.000
b	Thu trong năm	42.970.445		
	Tồn quỹ cuối kỳ			9.350.396
11	Vận động, ủng hộ			
a	Tồn quỹ	150.000	Làm rèm che nắng các phòng học	99.867.680
b	Thu trong năm	100.500.000		
	Tồn quỹ cuối kỳ			782.320
12	Quỹ ban đại diện CMHS			
a	Tồn quỹ	4.357.200	Chi các hoạt động: khen thưởng, thăm hs ốm đau, tặng quà hs có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trong năm học 2023-2024	218.692.800
b	Thu trong năm	218.200.000		
	Tồn quỹ cuối kỳ			3.864.400
	TỔNG CỘNG			569.888.537

Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở (đã công khai theo quy định)

Nơi nhận:

- Công khai website trường, bảng tin;
- Lưu: KT./.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Văn Tuấn

